

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017
(nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương
và vốn thu từ xổ số kiến thiết)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Xét Tờ trình số 625/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 (nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương và vốn thu từ xổ số kiến thiết); Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 (nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương và vốn thu từ xổ số kiến thiết), như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017 phân chia cấp tỉnh và cấp huyện quản lý:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn đầu tư	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	2.704.380	2.314.368	390.012	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.227.380	968.968	258.412	
2	Vốn thu tiền sử dụng đất	300.000	168.400	131.600	
3	Vốn xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000		

11/

2. Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 nguồn vốn đầu tư đầu tư tập trung và vốn thu từ xổ số kiến thiết (không kể nguồn vốn thu tiền sử dụng đất) như sau:

Phần vốn đầu tư phát triển năm 2017 do cấp tỉnh quản lý (không kể nguồn vốn thu tiền sử dụng đất 168.400 triệu đồng) là 2.145.968 triệu đồng, gồm các nguồn:

- Vốn đầu tư tập trung : 968.968 triệu đồng;
- Vốn thu từ xổ số kiến thiết : 1.177.000 triệu đồng;

Phương án phân bổ, sử dụng các nguồn vốn này theo *Biểu chi tiết đính kèm*.

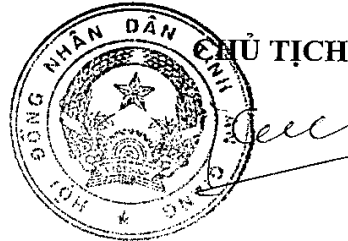
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và danh mục dự án đầu tư nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu từ xổ số kiến thiết năm 2017 trong tháng 12 năm 2016 và điều hành trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất hướng giải quyết và báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016. *AW*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Cơ quan thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại An Giang;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



Võ Anh Kiệt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /2016/NQ-HĐND

An Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017
(nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương
và vốn thu từ xổ số kiến thiết)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Xét Tờ trình số 625/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 (nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương và vốn thu từ xổ số kiến thiết); Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 (nguồn vốn đầu tư cân đối ngân sách địa phương và vốn thu từ xổ số kiến thiết), như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017 phân chia cấp tỉnh và cấp huyện quản lý:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nguồn vốn đầu tư	Toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Ghi chú
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	2.704.380	2.314.368	390.012	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.227.380	968.968	258.412	
2	Vốn thu tiền sử dụng đất	300.000	168.400	131.600	
3	Vốn xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000		

2. Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 nguồn vốn đầu tư đầu tư tập trung và vốn thu từ xổ số kiến thiết (không kể nguồn vốn thu tiền sử dụng đất) như sau:

Phần vốn đầu tư phát triển năm 2017 do cấp tỉnh quản lý (không kể nguồn vốn thu tiền sử dụng đất 168.400 triệu đồng) là 2.145.968 triệu đồng, gồm các nguồn:

- Vốn đầu tư tập trung : 968.968 triệu đồng;
- Vốn thu từ xổ số kiến thiết : 1.177.000 triệu đồng;

Phương án phân bổ, sử dụng các nguồn vốn này theo *Biểu chi tiết đính kèm*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và danh mục dự án đầu tư nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu từ xổ số kiến thiết năm 2017 trong tháng 12 năm 2016 và điều hành trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất hướng giải quyết và báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016.//

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Vụ III - Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị, thành;
- Cơ quan thường trú TTXVN, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại An Giang;
- Báo AG, Đài PTTH AG, Website tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



Võ Anh Kiệt

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2017

(Kèm theo nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết
14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	 Cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch năm 2017						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số công trình	
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	2.145.968	968.968	1.177.000	100,00	100,00	266	
	1. Chuẩn bị đầu tư	20.558	12.872	7.686	0,65	0,96	53	
	2. Thực hiện dự án	2.048.699	915.377	1.133.322	96,29	95,47	213	
	- Dự án chuyển tiếp:	1.188.828	618.714	570.114	48,44	55,40	104	
	+ Dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2016	2.250	0	2.250	0,19	0,10	1	
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2017	506.137	220.414	285.723	24,28	23,59	59	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2017	680.441	398.300	282.141	23,97	31,71	44	
	- Dự án khởi công mới năm 2017	859.871	296.663	563.208	47,85	40,07	109	
	3. Trả nợ vay kiên cố hoá kênh mương, GTNT làng nghề	76.711	40.719	35.992	3,06	3,57		
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2.065.757	926.749	1.139.008	96,77	96,26	266	
1	Nông, Lâm, Thủy lợi và Thủy sản	203.945	26.469	177.476	15,08	9,50	19	
2	Công nghiệp	29.200	29.200	0	0,00	1,36	5	
3	Thương mại	15.411	15.411	0	0,00	0,72	3	
4	Giao thông	387.096	266.000	121.096	10,29	18,04	30	
5	Du lịch	33.300	33.300	0	0,00	1,55	4	
6	Khoa học, công nghệ	85.200	85.200	0	0,00	3,97	4	
7	Thông tin truyền thông	59.375	59.375	0	0,00	2,77	16	
8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	580.667	193.794	386.873	32,87	27,06	23	
9	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm	202.505	0	202.505	17,21	9,44	56	
10	Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải	83.500	33.500	50.000	4,25	3,89	6	
11	Văn hóa	52.568	0	52.568	4,47	2,45	17	
12	Thể thao	67.500	0	67.500	5,73	3,15	16	
13	Xã hội	66.028	16.908	49.120	4,17	3,08	18	
14	Quản lý nhà nước	145.642	113.772	31.870	2,71	6,79	39	
15	Quốc phòng - An ninh	53.820	53.820	0	0,00	2,51	10	
II	Chi phí quyết toán	3.500	1.500	2.000	0,17	0,16		
III	Trả nợ vay kiên cố hoá kênh mương, GTNT làng nghề	76.711	40.719	35.992	3,06	3,57		

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2017

Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết

(Kèm theo Nghị quyết số 44-NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng																	
TT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2016			Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						ĐTTT	XSKT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ																	
I. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ:																	
II. THỰC HIỆN DỰ ÁN:																	
(1) Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016																	
(2) Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017																	
(3) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017																	
(4) Các dự án khởi công mới năm 2017																	
III. TRẢ NỢ VAY KIẾN CỐ HÓA KINH MUƠNG, GINT LĂNG NGHỆ																	
I. NÔNG NGHIỆP - THỦY LỢI																	
A. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	
1	Nâng cấp trại giống thủy sản công nghệ cao Bình Thạnh 1+2+3	CT, TS, PT		2017-2019	07/HĐND-TT	41.262	41.262		0	372.509	271.330	0	1.000	1.000	0		Sở NN&PTNT
2	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	CT-TS	DT kiểm soát 19.600 ha; 107km đê; 39 cống; 8 cầu	2016-2020		400.076	133.076			300.076	210.068		200	200		Sở NN&PTNT	
3	Nâng cấp HT thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đồng trảng TPLX	LX		2016-2020									200	200		Sở NN&PTNT	
4	Chương trình hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh An Giang	Tỉnh	10HTX			31.171	20.000			31.171	20.000		400	400		Sở NN&PTNT	
3	THỰC HIỆN DỰ ÁN					2.893.251	730.576	659.891	229.902	2.057.520	624.537	0	202.945	25.469	177.476		
1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					1.529.151	485.624	606.091	226.102	789.790	398.081	0	156.445	3.469	152.976		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016			Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chú đầu tư	Chi chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	BT	XT	XT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
1	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)	AP, CP, TB, T, S		2016-2020	2599/QĐ-UBND 09/11/2015	333.444	50.826	50.300	300	300.100	45.743		4.500		4.500		Sở NN&PTNT	Đầu ứng ODA		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					1.030.656	194.126	3.500	3.500	967.630	180.713	0	42.000	22.000	20.000					
1	ĐA chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DB SCL(WB9): Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú	An Phú		2016-2021	1234/QĐ-UBND 03/5/2016	680.030	134.126	3.500	3.500	612.027	120.713	0	20.000		20.000		Sở NN&PTNT	Đầu ứng ODA		
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình "Cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	TT	45 TV=36.292 ha	2016-2020		341.941	58.000			346.918	58.000		20.000	20.000		Sở NN&PTNT	Chưa kế vốn do SNN quản lý			
3	Thực hiện chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013					8.685	2.000	0	0	8.685	2.000	0	2.000	2.000	0					
	Hệ thống tưới tiêu	CT	240 tấn/ngày	2017	3033/QĐ-UBND 31/10/2016	8.685	2.000			8.685	2.000		2.000	2.000		Cty CP Hưng Lâm				
II	CÔNG NGHIỆP					881.823	191.927	47.397	21.397	338.465	207.465	0	29.200	29.200	0					
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					881.823	191.927	47.397	21.397	338.465	207.465	0	29.200	29.200	0					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					64.476	38.476	47.051	21.051	22.500	22.500	0	700	700	0					
1	Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Hòa	CT	2.000m ³ /ngày, đêm	2015-2017	1943/QĐ-UBND 30/10/2014	64.476	38.476	47.051	21.051	22.500	22.500		700	700		Ban QL KKT				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					817.347	153.451	346	346	315.965	184.965	0	28.500	28.500	0					
1	Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Long	CP	4.000 m ³ /ngày, đêm	2017-2020	3102/QĐ-UBND 31/10/2016	102.486	12.486	196	196	80.000	30.000		2.400	2.400		Ban QL KKT				
2	Cấp điện cho các thôn, ấp chưa có điện tỉnh An Giang giai đoạn 2013-2020	TTỉnh	601,4km	2016-2020	3027/QĐ-UBND 31/10/2016	573.896		150	150	95.000	14.000		5.000	5.000		Sở Công Thương				
	Trong đó giai đoạn 1					106.000	16.000			95.000	14.000		5.000	5.000						
3	Hệ thống chiếu sáng KCN Bình hòa (giai đoạn 2)	CT	2021m	2016-2017	2620/QĐ-UBND 20/9/2016	1.196	1.196			1.196	1.196		1.100	1.100		Ban QL KKT				
4	San lấp mặt bằng khu công nghiệp Bình Hoà mở rộng	CT	30,38ha	2016-2021	3134/QĐ-UBND 31/10/2016	139.769	139.769			139.769	139.769		20.000	20.000		Ban QL KKT				
III	THƯƠNG MẠI					322.580	70.589	52.869	1.118	165.536	70.170	0	15.411	15.411	0					
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					322.580	70.589	52.869	1.118	165.536	70.170	0	15.411	15.411	0					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					147.860	6.335	52.869	1.118	5.916	5.916	0	2.000	2.000	0					

14/

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QB đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lũy kế vốn đã bỏ và đến hết kế hoạch năm 2016				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chức danh tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NST	Tổng số	ĐIT	XSKT								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
					2273/QĐ-UBND 31/10/2013; 1720/QĐ-UBND 25/8/2015; 1493/QĐ-UBND 01/6/2016	147.860	6.335	52.869	1.118	5.916	5.916		2.000	2.000			Ban QL KKT						
1	HTKT Khu thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương	TC	21,5 ha	2014-2018																			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					174.720	64.254	0	0	159.620	64.254	0	13.411	13.411	0								
1	Tram KSLH của Nhà Khanh Bình	AP	3001,42m ²	2016-2020	3101/QĐ-UBND 31/10/2016	102.383	25.994			102.383	25.994		6.000	6.000			Ban QL KKT						
2	Mô cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia	TT	62,049m ²	2016-2020	3039/QĐ-UBND 31/10/2016	72.337	38.260			57.237	38.260		7.411	7.411			H. Trà Tôn	Kế và vốn CBBT					
IV	GAO THÔNG					4.248.106	2.413.641	1.651.722	605.168	2.856.241	2.048.359	0	387.096	266.000	121.096	0							
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					597.574	485.574	0	0	595.163	495.163	0	3.000	3.000	0								
1	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	Cầu 170m, rộng 16m, đường	2016-2020		114.900	114.900			142.500	142.500		1.000	1.000			Sở GTVT						
2	Nâng cấp đường tỉnh 949	TT		2017-2020		120.001	120.001			120.001	120.001		500	500			Sở GTVT						
3	Nâng cấp đường tỉnh 942 (đoạn cầu Ông Chương - Pá Thôn Giang)	CM	3,6km	2017-2019	98/HĐND-TT 9/3/2015	62.558	62.558			62.558	62.558		500	500			Sở GTVT	QB CĐTĐ 98/HĐND-1 3/9/2015					
4	Nâng cấp mở rộng khuôn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tỉnh Bậc - Trĩ Tôn	9601m	2016-2020		300.115	188.115			270.104	170.104		1.000	1.000			H. Trà Bôn	QB CĐTĐ 264/HĐND-1 03/11/2015					
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					3.650.532	1.978.067	1.651.722	605.168	2.261.078	1.553.196	0	384.096	263.000	121.096								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					578.224	578.224	277.925	277.925	354.366	354.366	0	97.567	75.000	22.567								
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đường và xây kè DT 941	CT-TT	39 km	Hết 2017	2090/QĐ-UBND 29/9/2015	284.306	284.306	195.306	195.306	113.358	113.358		25.000	25.000			Sở GTVT						
2	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 943 (đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa)	LX	1.373m	2014-2017	1569/QĐ-UBND 12/9/2014	177.888	177.888	52.622	52.622	151.595	151.595		10.000	10.000			Sở GTVT						
3	Nâng cấp DT943 đoạn Tân Tuyên - Sóc Trất	TT	10km	2015-2017	2090/QĐ-UBND 05/10/2015; 1734/QĐ-UBND 28/6/2016	95.250	95.250	24.114	24.114	70.963	70.963		50.000	40.000	10.000		Sở GTVT						
4	Mở rộng nút giao thông tại vị trí cầu kênh E (cầu Vang)	TS	Cầu 19,4m, đường dẫn 44,2m	2016-2017	3183/QĐ-UBND 30/10/2015	5.079	5.079	1.300	1.300	4.867	4.867		3.567				H. Thoại Sơn						
5	Cầu kênh H	TS	30,18 m, đường dẫn	2016-2018	1588/QĐ-UBND 30/03/2016	3.957	3.957	1.583	1.583	3.583	3.583		2.000				H. Thoại Sơn						
6	Cầu kênh Ông Cò	TS	36,22 m, đường dẫn	2016-2018	1589/QĐ-UBND 30/3/2016	6.460	6.460	1.500	1.500	5.500	5.500		4.000				H. Thoại Sơn						
7	Cầu kênh Mương Trâu	TS	36,22 m, đường dẫn	2016-2018	1590/QĐ-UBND 30/03/2016	5.284	5.284	1.500	1.500	4.500	4.500		3.000				H. Thoại Sơn						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					2.779.654	1.096.418	1.373.597	327.043	1.633.245	955.087	0	218.641	188.000	30.641								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QP đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2016			Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐTTT	XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1	Nâng cấp mở rộng ĐT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đê bao ngăn lũ	AP	30,3km	2012-2016	1185/QĐ-UBND 30/7/2014	962.215	414.980	736.748	161.263	353.406	284.571		73.000	73.000		H. An Phú			
2	Cầu Tân An	TC	5.200m	2012-2016	308/QĐ-UBND 26/02/2015	571.675	238.919	380.298	93.281	208.892	143.747		65.000	65.000		TX. Tân Châu			
3	Nâng cấp Đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với đê ngăn lũ vùng từ giáp Long Xuyên đoạn từ Châu Đốc - Cửa khẩu Tịnh Biên, tỉnh An Giang (ĐT955A)	CD-TB	21,15 km	2015-2020	1936/QĐ-UBND 30/10/2014; 2388A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2675/QĐ-UBND 28/9/2016	994.699	226.807	233.052	49.000	825.059	316.234	0	30.000	30.000	0	Sở GTVT			
	Giai đoạn I: Đoạn từ cầu Hữu Nghị (cửa khẩu Tịnh Biên) đến xã Nhơn Hưng	TB		2015-2017	1936/QĐ-UBND 30/10/2014	348.233	73.658	168.052	34.000	243.240	75.131		10.000	10.000					
	Giai đoạn II: Đoạn từ xã Nhơn Hưng đến Châu Đốc	CD-TB		2016-2020	2388A/QĐ-UBND 30/10/2015	646.466	153.149	65.000	15.000	581.819	241.103		20.000	20.000					
4	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	4.058m; 01 cầu thép đôi	2016-2020	2463/QĐ-UBND 30/10/2015	96.996	96.996	15.000	15.000	96.996	96.996		5.000	5.000		H. Thoại Sơn			
5	Cầu Âm Lôi Thối tuyến đường tỉnh 952	TC	Cầu BTCT 55,9m; đường 4,4m	2016-2018	2351/QĐ-UBND 30/10/2015	42.248	42.248	699	699	41.871	41.871		15.000	15.000		Sở GTVT			
6	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	LX	420m	2016-2018	2418/QĐ-UBND 30/10/2015	22.711	5.141			22.711	5.141		5.141		5.141	TP. Long Xuyên			
7	Nâng cấp mở rộng đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ cầu Ung Văn Khiêm đến đường Phạm Cự Lượng)		360m; CT phụ	2016-2018	2419/QĐ-UBND 30/10/2015	32.583	14.800	4.800	4.800	27.783	10.000		9.000		9.000	TP. Long Xuyên			
8	Nâng cấp, cải tạo đường Chu văn An	PT	4.184m, mặt 7-8m; CT phụ	2016-2018	886A/QĐ-UBND 30/03/2016	37.999	37.999	1.000	1.000	37.999	37.999		10.000		10.000	H. Phú Tân			
9	Nâng cấp đường hương lộ 11	TB	6.633m, mặt 5,5m	2016-2018	544/QĐ-UBND 08/3/2016	18.528	18.528	2.000	2.000	18.528	18.528		6.500		6.500	H. Tịnh Biên			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					292.654	253.425	200	200	273.467	243.743	0	67.888	0	67.888				
1	Nâng cấp mở rộng tuyến Thoại Giang-Xã Diều (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Xã Diều)	TS	10.763m, mặt 5,5m; 02 cầu	2016-2020	2198/QĐ-UBND 03/8/2016	80.211	80.211			80.211	80.211		30.000		30.000	Sở GTVT	Kế cả chi phí CBBT		
2	Cầu Cai Đản - ĐT 954	PT	Cầu 99,2m, rộng 10m	2017-2019	2899/QĐ-UBND 26/10/2016	48.146	48.146			48.146	48.146		10.000		10.000	Sở GTVT			
3	Đường gom dân sinh dưới chân cầu Tôn Đức Thắng	LX	2.988,7 m2	2016-2020	1346/QĐ-UBND 16/5/2016	6.299	6.299			5.888	5.888		5.888		5.888	TT PT QĐ tỉnh			
4	Đường Ung Văn Khiêm (đoạn từ đường Hà Hoàng Thô đến đường Võ Thị Sáu)	LX	360m	2016-2018	2905/QĐ-UBND 25/10/2016	14.626	6.943			14.626	6.943		3.000		3.000	Long Xuyên			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016			Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		TMDT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
					411/QĐ-UBND 27/10/2016; 412/QĐ-UBND 27/10/2016; 413/QĐ-UBND 27/10/2016; 414/QĐ-UBND 27/10/2016														
5	Xây dựng 08 cầu trên tuyến đường vào hàng nghề may mùng xã Bình Hoà	CT	Từ 15m đến 28m	2016-2018	19.245	9.623							3.000		3.000	H. Châu Thành			
6	Đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Bình Thành	CT	3976m	2016-2017	416/QĐ-UBND 27/10/2016	5.381	5.381	100	100	5.733	5.733		2.000		2.000	H. Châu Thành			
7	Nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Hòa Bình Thành (từ Quốc lộ 91 đến cầu treo Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thành)	CT	3.807m, mặt 3,5m; nền 6,5m; 01 cầu	2017-2018	1296/QĐ-UBND 11/5/2016	12.030	12.030	100	100	12.030	12.030		2.000		2.000	H. Châu Thành			
8	XD mới cầu Ba Chũ trên tuyến đường GTNT Liên xã Căn Đăng - Hòa Bình Thành - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành	CB-CT	48m	2016-2018	410/QĐ-UBND 27/10/2016	6.710	6.710			6.710	6.710		2.000		2.000	H. Châu Thành			
9	Tuyến đường giao thông nông thôn Vĩnh Lợi-Vĩnh Nhuận- Tân Phú (ĐH)	CT	11553m2	2016-2019	3025/QĐ-UBND 31/10/2016	39.713	31.984			39.713	31.984		5.000		5.000	H. Châu Thành			
10	Tuyến đường giao thông nông thôn Căn Đăng-Vĩnh Hạnh	CT	16219m	2016-2019	3026/QĐ-UBND 31/10/2016	60.293	46.098			60.410	46.098		5.000		5.000	H. Châu Thành			
V	DỰ LỊCH					204.304	191.678	18.626	6.000	193.804	191.178	0	33.300	33.300	0				
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					0	0	0	0	0	0	0	300	300	0				
1	Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam (kết hợp bãi đầu xe)	NS	1.521m	2016-2019									300	300		TP. Châu Đức			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					204.304	191.678	18.626	6.000	193.804	191.178	0	33.000	33.000	0				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					29.725	17.099	17.626	5.000	19.225	16.599	0	4.000	4.000	0				
1	Khu du lịch Núi Sập	TTNS	21ha	2014-2017	1966/QĐ-UBND 31/10/2014	29.725	17.099	17.626	5.000	19.225	16.599		4.000	4.000		H. Thoại Sơn			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					174.579	174.579	1.000	1.000	174.579	174.579	0	29.000	29.000	0				
1	Khu du lịch Hồ Soài Sọ, Núi Tô, huyện Tri Tôn	TT			887A/QĐ-UBND 30/3/2016	73.948	73.948	500	500	73.948	73.948		6.000	6.000		H. Trà Tôn			
2	Tuyến tránh quốc lộ 91 đến chợ Vĩnh Đông	CB	1900m	2017-2020	2975/QĐ-UBND 28/10/2016	84.475	84.475	500	500	84.475	84.475		18.000	18.000		TP. Châu Đức			
3	Nâng cấp, cải tạo đường lên đình Núi Sam	CB	dài 2.154m, mặt 7,5 m	2017-2019	2974/QĐ-UBND 28/10/2016	16.156	16.156			16.156	16.156		5.000	5.000		TP. Châu Đức			
VI	KHÓA HỌC - CÔNG NGHỆ					385.656	383.923	146.570	146.570	226.740	225.007	0	85.200	85.200	0				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					385.656	383.923	146.570	146.570	226.740	225.007	0	85.200	85.200	0				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2017					265.838	265.838	133.070	133.070	106.922	106.922	0	51.000	51.000	0				
1	Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang	CT	35,8 ha	Đến 2017	1899/QĐ-UBND 04/9/2013	265.838	265.838	133.070	133.070	106.922	106.922		51.000	51.000		Sở KH&CN			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chức vụ	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐT	XS				
														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017							107.277	105.544	13.300	107.277	105.544	0	30.200	30.200	0	
1	Tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học	CT	Các loại thiết bị	2016-2020	2124/QĐ-UBND 07/10/2015	91.967	91.967	10.000	10.000	91.967	91.967		23.000	23.000		TT Công nghệ sinh học	
2	Mua sắm thay thế thiết bị chuẩn đo lường giai đoạn 2016-2020	LX	Các loại thiết bị	2016-2020	2341/QĐ-UBND 29/10/2015	15.310	13.577	3.300	3.300	15.310	13.577		7.200	7.200		CC T chuẩn Đo lường	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017							200	200	12.541	12.541	0	4.000	4.000	0		
1	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 - 2020	CT	Nâng cấp phòng nghiên cứu, thí nghiệm, TB	2017-2018	127/QĐ-UBND 21/01/2016	12.541	12.541	200	200	12.541	12.541		4.000	4.000		Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	
VII	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG							8.324	8.324	239.990	176.360	0	59.375	59.375	0		
A	CHUYÊN BIỂU ĐU							8.274	8.274	8.274	8.274	-	230	230	-		
1	Ứng dụng CNTT quản lý cán bộ, hội viên và xây dựng CSDL Hội Nông dân trên địa bàn tỉnh	LX	Phần cứng và phần mềm	2017-2018		2.317	2.317			2.317	2.317		80	80		Hội Nông dân tỉnh	CTĐT 2218/QĐ-UBND 04/08/2016
2	Nâng cấp, mở rộng TTB, phần mềm ứng dụng CNTT tại Sở Xây dựng	LX	Phần cứng và phần mềm	2018-2019		1.201	1.201			1.201	1.201		50	50		Sở Xây dựng	CTĐT 1264/QĐ-UBND 06/09/2016
3	Ứng dụng CNTT quản lý và xây dựng CSDL đối tượng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	TTỉnh	Phần cứng và phần mềm	2017-2019		4.756	4.756			4.756	4.756		100	100		Sở TTTT	CTĐT 1153/QĐ-UBND 26/04/2016
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN							325.503	184.605	8.324	231.716	168.086	-	59.145	59.145	-	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017							32.695	7.306	32.595	32.595	-	15.200	15.200	-		
1	Ứng dụng phần mềm chấm điểm CBCC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	Toàn tỉnh	Phần cứng và phần mềm	2016-2018	2342/QĐ-UBND 29/10/2015	11.907	11.907	1.126	1.126	11.807	11.807		5.000	5.000		Sở TTTT	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trực thuộc Tỉnh ủy	TTỉnh	Phòng họp TTuyên, TT tích hợp dữ liệu, HT TTin, phần mềm	2016-2018	2469/QĐ-UBND 30/10/2015	18.000	18.000	5.800	5.800	18.000	18.000		9.000	9.000		Văn phòng Tỉnh ủy	
3	Xây dựng hệ thống thông tin về kinh tế tập thể tỉnh An Giang	LX	Phần mềm và dịch vụ	2016-2018	2340/QĐ-UBND 29/10/2015	2.788	2.788	380	380	2.788	2.788		1.200	1.200		Sở KH&ĐT	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017							292.808	151.910	1.018	199.121	135.491	-	43.945	43.945	-	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang	10 huyện		2017-2022	2467/QĐ-UBND 6/9/2016	140.425	24.523	1.018	1.018	46.808	8.174		3.145	3.145		Sở TNMT	
2	Thiết bị sản xuất chương trình chất lượng HD	LX	Thiết bị chuẩn HD	2017-2020	2918/QĐ-UBND 26/10/2016	49.993	24.997			49.993	24.997		10.000	10.000		Đài PTTH	Đài PTTH phải bổ tư vốn đối ứng theo QĐ được duyệt

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định, nghị, thông, năn ban hành	TMDT		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chú đầu tư	Ghi chú
					Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		Tổng số	Trong đó					
										Tổng số	Trong đó: NST		Tổng số	Trong đó: NST	ĐITT	XSKT		
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Đầu tư thiết bị chống tác động hạ tầng mang	LX		phần cứng và phần mềm	2017-2018	2934/QĐ-UBND 27/10/2016	3.906	3.906	100	100	3.806	3.806		3.000	3.000		Số TTIT	
3	Đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin tại Trung tâm tiếp nhận và kết quả TTHC tỉnh An Giang	LX		phần cứng và phần mềm + TTBT	2016-2020	3113/QĐ-UBND 31/10/2016	58.270	58.270	468	468	58.300	58.300		7.000	7.000		Số TTIT	
4	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Tài chính	LX		phần cứng và phần mềm	2016-2018	3039/QĐ-UBND 31/10/2016	1.236	1.236	50	50	1.236	1.236		1.200	1.200		Sở Tài chính	
5	Nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	LX		phần cứng và phần mềm	2017	3037/QĐ-UBND 31/10/2016	2.909	2.909	50	50	2.909	2.909		2.700	2.700		VP UBND tỉnh	
6	Xây dựng Công nghệ thông tin quản trị Bệnh viện Đa khoa trung tâm AG	LX		Phần mềm, phần cứng, camera, TB	2017-2018	3038/QĐ-UBND 31/10/2016	18.499	18.499	190	190	18.499	18.499		8.600	8.600		BV ĐK TTAG	
7	Dự án nâng cấp mở rộng trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Lao động Thương binh và Xã hội	LX		phần cứng và phần mềm	2017-2018	2828/QĐ-UBND 17/10/2016	1.890	1.890	45	45	1.890	1.890		1.300	1.300		Sở LĐTBXH	
8	Cơ sở dữ liệu kỹ thuật hỗ trợ phát triển nông nghiệp	LX		Phần cứng và phần mềm	2017-2019	2281/QĐ-UBND 28/10/2016	5.683	5.683	115	115	5.683	5.683		2.000	2.000		Số NN&PTNT	
9	Hệ thống lưu trữ, tổng không chế truyền dẫn phát sóng	LX		Số hóa lưu trữ, phát sóng	2017-2018	2291/QĐ-UBND 26/10/2016	9.997	9.997			9.997	9.997		5.000	5.000		Bu PTH	
VIII. GIAO DỊCH - BẢO TẠO - DẠY NGHỀ																		
A	CHUYÊN BỊ ĐẦU TƯ						237.126	223.418	500	500	237.026	223.318	0	1.300	1.300			1697/QĐ-UBND 23/6/2016
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2)	LX			2017-2020		19.776	19.776	200	200	19.776	19.776		200	200		Trường CD nghề	2293/QĐ-UBND 23/6/2016
2	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CB			2017-2019		65.795	54.977	100	100	65.795	54.977		100	100		Sở LĐTBXH	2293/QĐ-UBND 28/10/2016
3	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới	CM			2017-2019		23.414	20.524	100	100	23.414	20.524		100	100		Sở LĐTBXH	158/QĐ-UBND 15/8/2016
4	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ Thuật	CP			2016-2020		17.264	17.264	100	100	17.164	17.164		150	150		Sở GD&ĐT	2283/QĐ-UBND 12/8/2016
5	Trường THPT An Phú 2	AP			2016-2020		13.476	13.476			13.476	13.476		400	400		Sở GD&ĐT	2478/QĐ-UBND 06/9/2016

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu năm 2016 đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	ĐTTT	XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Trường THPT THCS Trí Tôn	TT	48P ở n. tr. Khối HC, PBM, cải tạo khối HC, CT phụ trợ, HTKT, TB	2017-2020		50.535	50.535	50.535		50.535	50.535		150	150		Sở GD&ĐT	11/UBND 15/01/2016
7	Trường THPT Tịnh Biên	TB	Cải tạo 20P và 02 PTNH, XD 04P BM, Hàng rào, HTKT...	2016-2020		13.500	13.500	13.500		13.500	13.500		100	100		Sở GD&ĐT	2732/QĐ-UBND 09/10/2016
8	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho các cấp học trên địa bàn tỉnh An Giang	TT	12.228 bộ	2017-2020		33.366	33.366	33.366		33.366	33.366		100	100		Sở GD&ĐT	2488/QĐ-UBND 15/07/2016
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					2.836.850	2.100.389	252.554	191.704	2.588.180	1.986.125	0	579.367	192.494	386.873		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					116.950	62.705	92.228	62.132	24.722	15.848	0	4.125	4.125	0		
1	Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh	CB	15PH, K.HB, 6PBM, nhà đa năng, KTX nam, KTX nữ, NA-khu ở cho GVNT, NVS, SLMB...	Hết 2017	957/QĐ-UBND 06/4/2016	116.950	62.705	92.228	62.132	24.722	15.848		4.125	4.125		Sở GD&ĐT	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					1.028.953	767.653	154.866	124.112	985.712	736.760	0	216.000	87.000	129.000		
1	Trường THPT THCS Tịnh Biên	TB	12PH, 6PBM, NB, NKTX...	2015 - 2019	2023/QĐ-UBND 19/7/2016	71.396	33.160	23.530	1.370	47.866	31.790		10.000	10.000		Sở GD&ĐT	
2	Trường THPT Long Sơn	TC	30P VP 6PBM, HTKT...	2013-2018	2245/QĐ-UBND 30/10/13	83.956	83.956	43.505	43.505	70.451	70.451		15.000	15.000		Sở GD&ĐT	
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	CB	24PH, khu WC	2016-2020	2448/QĐ-UBND 30/10/15	74.513	74.513	1.149	1.149	74.214	74.214		15.000	15.000		Sở GD&ĐT	
4	Trường Phổ thông cấp 2,3 Long Bình	AP	24PH, 6PBM, VP, SL, WC	2016-2020	2420/QĐ-UBND 30/10/15	67.415	67.415	700	700	67.415	67.415		10.000	10.000		Sở GD&ĐT	
5	Trường THPT Tân Châu	TC	Cải tạo 4 P, 06BM, HTKT	2016-2018	829/QĐ-UBND 28/2/2016	16.000	16.000	680	680	16.000	16.000		7.000	7.000		Sở GD&ĐT	
6	Trường THPT Huỳnh Thị Hương	CM	Khởi 06 phòng học + hàng rào	2016-2018	2403/QĐ-UBND 30/10/2015	7.400	7.400	500	500	7.400	7.400		2.000	2.000		Sở GD&ĐT	
7	Trường THPT Nguyễn Khuyến	TS	Khởi 06 phòng học + Hàng rào	2016-2018	962/QĐ-UBND 31/2/2016	6.307	6.307	500	500	6.307	6.307		2.000	2.000		Sở GD&ĐT	
8	Đề án phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	T. Tỉnh				66.092	35.358	4.302	4.302	61.790	31.056	0	16.000		16.000	Các huyện, thị, TP	
9	Đề án trường chuẩn quốc gia	T. Tỉnh				635.874	443.544	80.000	71.406	634.269	432.127	0	139.000	26.000	113.000	Sở GD&ĐT và các huyện, thị, TP	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					1.690.947	1.270.031	5.460	5.460	1.577.746	1.233.517	0	359.242	101.369	257.873		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chức danh tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2016	Trong đó: NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST			Tổng số	Trong đó				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Trường chỉnh trị Tôn Đức Thắng	LX	Cải tạo KTX 2, 3 tầng, giảng đường, xây mới giảng đường, khu hội trường - thư viện 5 tầng...	2017-2020	2652/QĐ-UBND 23/9/2016	104.310	104.310	750	750	104.310	104.310		20.000	20.000		Trưởng CT Tôn Đức Thắng		
2	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ, cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	TT	241 phòng	2016-2020	2963/QĐ-UBND 28/10/2016	81.155	81.155	127	127	81.155	81.155		16.000	16.000		Sở GD&ĐT		
3	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn tin học cho các trường trung học trên địa bàn tỉnh An Giang	TT	Mua sắm máy tính	2016-2019	1580/QĐ-UBND 09/6/2016	16.628	16.628	32	32	16.628	16.628	0	4.000	4.000		Sở GD&ĐT		
4	Đề án phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	T.Tính				236.823	188.151	1.380	1.380	225.653	181.424	0	54.000		54.000	Các huyện, thị, TP		
5	Đề án trường chuẩn quốc gia					1.252.031	879.787	3.171	3.171	1.150.000	850.000		265.242	61.369	203.873	Sở GD&ĐT và các huyện, thị, TP		
LX	Y TẾ - DẠNSO - VS&ATP					1.886.519	1.367.251	431.762	264.928	1.511.592	1.175.638	0	202.505	0	202.505			
A	CHU/AN BỊ ĐẦU TƯ					560.496	493.896	0	0	563.034	496.431	0	5.086	0	5.086			
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Thoại Sơn	TS			2629/QĐ-UBND 21/9/2016	24.740	24.740			24.740	24.740		886		886	Sở Y tế		
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	LX	100 giường	2016-2020		178.812	112.212			178.812	112.212		1.000		1.000	Sở Y tế		
3	Thiết bị y tế Bệnh viện Tim mạch AG	LX	HT thẩm dò điện sinh lý, đốt điện bằng sóng cao tần, máy CT scan 64 lát cắt	2017-2018		19.000	19.000			19.000	19.000		300		300	Sở Y tế		
4	Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang (Khởi Sản 200 giường)	LX	di sản 15.445 m2, Hệ thống kỹ thuật, công trình phụ trợ, HITKT, TB xây lắp, TB chuyên ngành	2017-2020		265.048	265.048			265.048	265.048		1.000		1.000	Sở Y tế		
5	Trạm Y tế phường Mỹ Thới	LX	902m2	2016-2020		6.414	6.414			6.414	6.414		200		200	TP Long Xuyên		
6	Trạm Y tế xã Tân An	TC	439,6m2	2017-2019		6.133	6.133			6.133	6.133		200		200	TX Tân Châu		
																	26/10/2020	

CV
3402/PUBI
KGVX
13/9/2016

CV
3679/PUBI
KGVX
28/9/2016

CV
2586/QĐ
UBND
15/9/2016

CV
4053/QĐ
UBND
26/10/2016

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2016				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	ĐTTT	XSKT						
						7	8	Trong đó: NST														
																	9	10	11	12		
1	2	3	4	5	6	7	8													18		
7	Trạm Y tế xã Vĩnh Hậu	AP	385,60m2	2017-2020		6.249	6.249			6.249	6.249		200				200		H. An Phú	CTBT 223/QĐ-UBNDH 05/7/2016		
8	Trạm Y tế xã Đa Phước	AP	Xây mới + Cải tạo	2017-2020		3.459	3.459			3.459	3.459		50			50		H. An Phú	Nông thôn mới			
9	Trạm Y tế xã Khánh Bình	AP	Xây mới + Cải tạo	2017-2020		2.990	2.990			2.990	2.990		50			50		H. An Phú	Nông thôn mới			
10	Trạm Y tế xã Nhơn Mỹ	CM	10 giường	2017-2019		8.242	8.242			8.212	8.212		200			200		H. Chợ Mới	CTBT 268/QĐ-UBND 28/9/2016			
11	Trạm Y tế xã An Hòa	CT		2017-2019		6.640	6.640			6.640	6.640		200			200		H. Chợ Mới	CTBT 116/QĐ-UBNDH 27/4/2016			
12	Trạm Y tế xã Vĩnh Thạnh Trung	CP	Khối nhà chính 408m2; CT phụ trợ+HTKT+TB	2017-2019		5.806	5.839			5.806	5.806		150			150		H. Chợ Mới	CTBT 1798/QĐ-UBND 23/10/2015			
13	Trạm Y tế xã Hiệp Xương	PT	2255m2	2017-2018		5.839	5.839			5.839	5.839		150			150		H. Phú Tân	CTBT 393/QĐ-UBND 14/10/2015			
14	Trạm Y tế xã Phú Xuân	PT	683,55m2	2017-2018		6.838	6.838			6.838	6.838		200			200		H. Phú Tân	CTBT 393/QĐ-UBND 14/10/2015			
15	Trạm Y tế xã Nhơn Hưng (NTM)	TB				6.000	6.000			8.568	8.565		100			100		H. Tịnh Biên	Nông thôn mới			
16	Trạm Y tế xã Tân Lập	TB	10 giường	2017-2018		8.286	8.286			8.286	8.286		200			200		H. Tịnh Biên	CTBT 1050/QĐ-UBND 13/4/2016			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					1.326.033	873.355	431.762	264.928	948.558	679.207	0	197.419	0	197.419							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					480.921	352.833	365.760	237.926	171.020	171.020	0	39.400	0	39.400							
1	Bệnh viện ĐKKV Châu Đốc (500 giường)	CD	500 giường	Hết 2016	83/QĐ-UBND 28/9/2016	375.073	266.638	304.368	195.934	103.865	103.865	0	16.000		16.000			Sở Y tế	Dự điểm			
2	Trang thiết bị cho Phòng phẫu thuật tim mạch thuộc Bệnh viện Tim mạch An Giang	LX	TTB	2016-2018	231/QĐ-UBND 27/10/2015	35.299	35.299	25.000	25.000	35.299	35.299		10.000		10.000			Sở Y tế	Dự điểm			
3	Bệnh viện đa khoa huyện An Phú (giai đoạn 2)	AP	Thêm 50 giường	2014-2016	2251/QĐ-UBND 30/10/2014	43.690	24.037	21.294	1.894	5.595	5.595		3.800		3.800			Sở Y tế	Dự điểm			
4	Trạm Y tế xã Vĩnh Xương	TC	Khối nhà chính 349m2	2016-2018	4125/QĐ-UBND 30/10/2015	5.337	5.337	3.604	3.604	5.233	5.233		1.200		1.200			TX. Tân Châu				
5	Trạm Y tế xã Mỹ Phú	CP	Nhà nhà việc 380m2; CT phụ; TB	2016-2018	789/QĐ-UBND 04/6/2012	4.830	4.830	3.000	3.000	4.830	4.830		1.500		1.500			H. Châu Phú				
6	Trạm y tế xã Thới Sơn	TB	Nhà L. Việc; CT phụ; TB	2016-2018	2408/QĐ-UBND 29/8/2016	5.696	5.696	3.173	3.173	5.523	5.523		2.200		2.200			H. Tịnh Biên				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TM/ĐT		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐTTT	XSKT			
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Trạm y tế xã Văn Giáo	TB	Nhà L. Việc: CT phụ: TB	2016-2018	2443/QĐ-UBND 30/10/2015	5.620	5.620	3.121	3.121	5.499	5.499		2.200			2.200	H. Tịnh Biên	
8	Trạm y tế xã Hòa Bình	CM	388m2	2016-2018	3907/QĐ-UBND 30/10/2015	5.376	5.376	2.200	2.200	5.176	5.176		2.500			2.500	H. Chợ Mới	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					543.158	285.016	61.533	22.533	485.396	276.301	0	68.000	0		68.000		
1	Cung cấp trung thất bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	CB	TTB	2016-2018	1529/QĐ-UBND 09/9/2014; 1858/QĐ-UBND 02/7/2016	323.714	65.572	41.000	2.000	267.785	58.690		30.000			30.000	BV ĐK KV tỉnh (Châu Đốc)	Đội ứng OD
2	Mở rộng bệnh viện tim mạch An Giang (điểm cũ)	LX	Khởi nhà 7 tầng, CTPT, HTKT, TB	2016-2018	1053/QĐ-UBND 13/4/2016	58.957	58.957	10.308	10.308	58.649	58.649		13.000			13.000	Sở Y tế	
3	Trụ sở 4 đơn vị Y tế	LX	7-8 tầng	2016-2018	2412/QĐ-UBND 30/10/2015	116.675	116.675	2.837	2.837	115.838	115.838		15.000			15.000	Sở Y tế	
4	Phòng khám Đa khoa khu vực Thành Mỹ Tây	CP	Khởi nhà chính, CT phụ, TB	2016-2018	2426/QĐ-UBND 30/10/2015	22.500	22.500	700	700	22.300	22.300		4.000			4.000	H. Châu Phú	
5	Phòng khám ĐK khu vực thị trấn Tịnh Biên	TB	C.Tạo khởi H.Chánh, khởi đầu tư Ng. Trục, CT phụ, TB	2016-2018	2443/QĐ-UBND 30/10/2015	11.952	11.952	3.588	3.588	11.664	11.664		3.000			3.000	H. Tịnh Biên	
6	Trạm Y tế xã Long Kiên	CM	Khởi nhà chính, CT phụ-HTKT, TB	2016-2018	2460/QĐ-UBND 30/10/2015	9.360	9.360	3.100	3.100	9.160	9.160		3.000			3.000	H. Chợ Mới	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					301.954	235.506	4.469	4.469	292.142	231.886	0	90.019	0		90.019		
1	Cung cấp trung thất bị y tế cho BV ĐK KV Tân Châu	TC	TTB	Hết 2017	2579/QĐ-UBND 13/11/2015	86.471	19.631			77.824	17.668		17.600			17.600	BV ĐK KV Tân Châu	Đội ứng OD
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu (GD2)	TC	50 giường + HTKT + TTB	2017-2019	2924/QĐ-UBND 26/10/2016	70.715	70.715	1.394	1.394	69.396	69.396		10.000			10.000	Sở Y tế	
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	LX	Công trình chính 1.109m² + CT phụ+TTB	2017-2019	2339/QĐ-UBND 12/9/2016; 2833/QĐ-UBND 18/10/2016	17.837	17.837	327	327	17.596	17.596		4.000			4.000	Sở Y tế	
4	Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang (Cải tạo, sửa chữa và TTB)	LX	Cải tạo, sửa chữa + TTB	2016-2017	3024/QĐ-UBND 31/10/2015	13.689	13.689			13.689	13.689		12.000			12.000	Sở Y tế	
5	Khu Nhà vệ sinh công cộng Bệnh viện ĐK huyện Châu Phú	CP	26 xi công cộng	2017-2018	2711/QĐ-UBND 04/10/2016	993	993	40	40	993	993		900			900	Sở Y tế	
6	Khu lưu trữ hồ sơ và cơ sở nhân đạo của Bệnh viện ĐKTT An Giang (điểm mới)	LX	1.500 m²	2016-2019	3006/QĐ-UBND 31/10/2016	19.973	19.973	220	220	19.973	19.973		7.000			7.000	BV ĐK TTAG	
7	Nhà công vụ Trạm kiểm dịch y tế cửa khẩu sông Tĩn	TC	75 m²	2017	3092/QĐ-UBND 31/10/2016	526	400	75	75	616	616		288			288	TT Kiểm dịch y tế quốc tế	
8	Trạm Y tế phường Long Châu	TC	459,81m²	2017-2018	4105/QĐ-UBND 30/10/2015	4.639	4.639	240	240	4.639	4.639		2.000			2.000	TX. Tân Châu	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	QP đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó								
						7	8	9							10	11	12			13	14	15	16
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
9	Trạm Y tế xã Phú Vinh	TC	456,6m2	2017-2020	4141/QĐ-UBND 25/10/2016	5.496	5.496	100	100	5.496	5.496		2.000		2.000	TX. Tân Châu							
10	Trạm y tế xã Vĩnh Lợi	CT	Khởi nhà chính 362m2	2017-2018	75/QĐ-UBND 30/03/2016	5.901	5.901	100	100	5.901	5.901		2.000		2.000	H. Châu Thành							
11	Trạm Y tế xã Cấn Đông	CT	Trạm 392m2 + CT phụ + HTKT	2016-2019	408/QĐ-UBND 27/10/2016	4.936	4.936	100	100	4.936	4.936		2.000		2.000	H. Châu Thành							
12	Trạm Y tế xã Vĩnh Hội Đông	AP	481m2	2017-2019	3439/QĐ-UBND 27/10/2016	4.332	4.332			4.126	4.126		2.000		2.000	H. An Phú							
13	Trạm Y tế xã Vĩnh Lộc	AP	235,48m2	2017-2018	3440/QĐ-UBND 27/10/2016	2.253	2.253			2.146	2.146		2.000		2.000	H. An Phú							
14	Trạm Y tế xã Hoa Lạc	PT	Khởi nhà chính 565,3m3	2017-2018	4616/QĐ-UBND 07/10/2016	5.450	5.450	240	240	5.450	5.450		2.000		2.000	H. Phú Tân							
15	Trạm Y tế xã Phú Thuận	TS	Khởi nhà chính 572,22m2	2017-2018	1585/QĐ-UBND 25/02/2016	6.705	6.705	200	200	6.705	6.705		2.000		2.000	H. Thoại Sơn							
16	Trạm Y tế xã Bình Long	CP	Trạm 335,2m2; CT phụ; TB	2017-2018	1816/QĐ-UBND 26/10/2016	6.197	6.197	230	230	6.197	6.197		2.000		2.000	H. Châu Phú							
17	Trạm Y tế xã Khánh Hòa	CP	276,53m2	2017-2018	1814/QĐ-UBND 26/10/2016	4.369	4.369	180	180	4.369	4.369		2.000		2.000	H. Châu Phú							
18	Trạm Y tế xã Bình Chánh	CP	568,51m2	2017-2018	2262/QĐ-UBND 30/10/2015	5.639	5.639	100	100	5.639	5.639		2.800		2.800	H. Châu Phú							
19	Trạm Y tế xã Bình Mỹ	CP	455,10m3	2017-2018	1815/QĐ-UBND 26/10/2016	6.961	6.961	100	100	6.961	6.961		3.000		3.000	H. Châu Phú							
20	Trạm y tế Mỹ Thanh	LX	Khởi nhà chính+HTKT +TTB	2017-2018	2157/QĐ-UBND 28/10/2016	5.670	5.670	273	273	5.670	5.670		2.000		2.000	TP. Long Xuyên							
21	Trạm y tế xã Hội An	OM	587,10m2	2016-2017	2043/QĐ-UBND 26/10/2016	5.237	5.237	150	150	5.237	5.237		2.500		2.500	H. Chợ Mới							
22	Trạm y tế xã Lê Trì	TT	250,9 m2	2017-2018	5597/QĐ-UBND 25/10/2016	4.927	4.927	100	100	4.927	4.927		2.000		2.000	H. Trì Tôn							
23	Trạm y tế xã Lương An Trà	TT	405,8 m2	2017-2018	5598/QĐ-UBND 25/10/2016	4.648	4.648	100	100	4.648	4.648		2.000		2.000	H. Trì Tôn							
24	Trạm y tế xã Vĩnh Phước	TT	Cải tạo +xây mới nhà xe	2017-2018	5599/QĐ-UBND 25/10/2016	1.912	1.912	100	100	1.912	1.912		1.800		1.800	H. Trì Tôn							
25	Trạm Y tế xã Tân Lợi	TB	2,385m2	2017-2018	6780/QĐ-UBND 31/10/2016	6.478	6.478	100	100	6.478	6.478		2.000		2.000	H. Tịnh Biên							
26	An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	AG		2016-2021			618			618	618		131		131	Sở Y tế	VB 148/UBND- KGVX 13/10/2016						
X	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC - XỬ LÝ RÁC, THẢI NƯỚC THẢI					2.542.536	504.419	379.166	156.196	1.144.986	387.139	0	83.500	33.500	50.000								
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					1.085.800	195.800	0	0	191.333	176.220	0	5.000	5.000	0								
I	Dự án Phát triển đô thị thành phố Long Xuyên	LX		2016-2021	CV 1888/TTG; QHQT ngày 27/10/2016 (TTGCP phê duyệt để xuất dự án)	1.085.800	195.800			191.333	176.220		5.000	5.000		TP. Long Xuyên	Đoàn ứng ODA						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐTTT	XSQT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					1.456.736	308.619	379.166	156.196	953.653	210.919	0	78.500	28.500	50.000		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					111.896	107.699	69.751	69.751	60.733	56.536	0	28.500	28.500	0		
1	Hà Giang khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên (giai đoạn I)	CT	8,16ha	Hết 2017	129/QĐ-UBND 21/1/16	101.712	101.712	69.024	69.024	50.688	50.688		23.475	23.475		Cy Môi trường đô thị	
2	Đường đến trạm XLNT TP Long Xuyên	LX	750m		1992/QĐ-UBND 29/10/2014	2.762	2.762	727	727	2.623	2.623		1.800	1.800		Cy Điện nước AG	
3	Lô đất rác thải trấn Núi Sập	TS	700,9m2	2015-2018	214/QĐ-UBND 28/7/2016	2.492	725			2.492	725		725	725		H. Thoại Sơn	
4	Lô đất rác sinh hoạt xã Vĩnh Gia	TT	403,4m2	2015-2017	5600/QĐ-UBND 25/10/2016	4.930	2.500			4.930	2.500		2.500	2.500		H. Tân Tôn	
(3)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2017					1.344.840	200.920	309.415	86.445	892.920	154.383	0	50.000	0	50.000		
1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP Long Xuyên	LX	30.000 m ² /ngày	2011-2018	2249/QĐ-UBND và 360/QĐ-UBND	1.344.840	200.920	309.415	86.445	892.920	154.383	0	50.000	0	50.000	Cy Điện nước AG	Bất động OC
XI	VĂN HÓA					180.996	113.937	34.432	32.752	477.290	368.210	0	52.568	0	52.568		
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					0	0	0	0	308.000	263.000	0	1.000	0	1.000		
1	Trung tu Khu lưu niệm Chu tịch Tôn Đức Thắng	LX	65.400 m2	2017-2020						50.000	5.000		500		500	Sở VH-TDL	TT: 473/TT UBND ngày 06/9/2016 cũ UBND tỉnh cũ
2	Nhà hát tỉnh	LX	1500 chỗ	2017-2020						258.000	258.000		500		500	Sở VH-TDL	CV 2332/VUBND KTHL
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					180.996	113.937	34.432	32.752	169.290	105.210	0	51.568	0	51.568		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016					17.604	6.223	4.692	3.972	12.912	2.251	0	2.250	0	2.250		
1	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng xã Vĩnh Thành	CT	1272 m2	2015-2016	1948/QĐ-UBND 30/10/2014	17.604	6.223	4.692	3.972	12.912	2.251		2.250		2.250	H. Châu Thành	
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2017					67.045	41.597	28.660	27.700	61.068	36.397	0	11.000	0	11.000		
1	Nâng cấp đường vào khu di tích Ôc Eo	TS	2.891 m + 01 cầu	2015-2016	1938/QĐ-UBND 30/10/2014	14.856	14.856	11.200	11.200	9.656	9.656		2.200		2.200	H. Thoại Sơn	
2	Trung tâm văn hóa thể thao và Học tập cộng đồng xã Thoại Giang	TS	3000m2	2016-2018	2434/QĐ-UBND 30/10/2015	12.384	5.840	4.000	4.000	12.384	5.840		1.500		1.500	H. Thoại Sơn	
3	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Gia	TT	Hội trường: 1000m ² ; CT phụ: HTKT, TB	2016-2018	2298/QĐ-UBND 30/10/2015	11.179	5.368	3.000	3.000	11.179	5.368		2.000		2.000	H. Tân Tôn	
4	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Phú Bình	PT	Hội trường: 1000m ² ; CT phụ: HTKT, TB	2016-2018	2453/QĐ-UBND 30/10/2015	11.197	5.363	3.000	3.000	11.197	5.363		2.000		2.000	H. Phú Tân	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	QH đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016			Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Ghi chú
						TMDT		Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐTTT	XSKT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
5	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Khánh An	AP	Hội trường, p.Chức năng, CT phụ-HTKT, TB	2016-2018	2429/QĐ-UBND 30/10/2015	7.767	5.812	3.500	3.500	6.990	5.812		2.000		2.000	H. An Phú					
6	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Bình Chánh	CP	H.Trường, p.chức năng, CT phụ, HTKT, TB	2016-2018	2428/QĐ-UBND 30/10/2015	9.662	4.358	3.960	3.000	9.662	4.358		1.300		1.300	H. Châu Phú					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					96.347	66.117	1.080	1.080	95.310	66.562	0	38.318	0	38.318						
1	Cải tạo nâng cấp thư viện tỉnh	LX	Cải tạo: Khô chính, hàng rào, công viên,...	2016-2017	961/QĐ-UBND 06/4/2016	6.855	6.855	240	240	6.855	6.855		3.000		3.000	Sở VH-TDL					
2	Trung tu, sửa chữa Tượng đài chiến thắng Dốc Bè	TB	Cải tạo tượng đài, công trình phụ trợ + HTKT	2017-2018	1739/QĐ-UBND 28/6/2016	2.698	2.698	100	100	2.698	2.698		1.803		1.803	Sở VH-TDL					
3	Trung tu, sửa chữa Di tích lịch sử cách mạng Giồng Trãi Dền	TC	Cải tạo nhà bia, bia lưu niệm, nhà truyền thống,...	2017-2018	1907/QĐ-UBND 11/07/2016	3.399	3.399	100	100	3.399	3.399		1.400		1.400	Sở VH-TDL					
4	Trung tu, sửa chữa Phủ thờ Nguyễn Tộc	CM	Cải tạo Phủ thờ chính	2016-2018	2636/QĐ-UBND 22/9/2016	2.480	2.480	120	120	2.480	2.480		2.300		2.300	Sở VH-TDL					
5	Mua sắm nhạc cụ dân tộc cho 20 chùa Khmer và 09 xóm Chăm trên địa bàn tỉnh AG	AG	Thiết bị nhạc cụ	2016-2017	1579/QĐ-UBND 09/6/2016	3.208	3.208	20	20	3.208	3.208		2.900		2.900	Sở VH-TDL					
6	Trung tu, phục dựng Đình Phú Nhuận	CT		2016-2018	2923/QĐ-UBND 26/10/2016	7.849	7.849	300	300	7.849	7.849		2.500		2.500	Sở VH-TDL					
7	Khu di tích Ôc Eo: Đầu tư bổ sung một số hạng mục	TS		2017-2019		6.740	6.740	200	200	6.740	6.740		2.000		2.000	BQL Khu DTVH Ôc Eo	QB 1778/QĐ-TTg ngày 10/9/2016 của Thủ tướng CP				
8	Các trung tâm văn hóa xã, Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao					63.118	32.888	0	0	62.081	33.333	0	22.415	0	22.415						
1	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Tà Bảnh	TT	H.Trường, p.chức năng,...	2017-2020	5596/QĐ-UBND 24/10/2016	6.840	3.086	0	0	6.840	3.086		2.500		2.500	H. Tr Tôn					
2	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng xã Cản Đàng	CT	Hội trường, sân khấu, P.Chức năng, CT phụ +KTHT, TB	2016-2020	2847/QĐ-UBND 18/10/2016	16.080	7.747			16.080	7.747		4.500		4.500	H. Châu Thành					
3	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng Bình Mỹ	CP	KCN+ HTKT + TB	2016-2020		11.166	6.700			11.166	6.700		4.000		4.000	H. Châu Phú					
4	Trung tâm văn hoá thể thao và Học tập cộng đồng xã Đa Phước	AP	HT, + các phòng chức năng	2016-2018	1338A/QĐ-UBND 13/5/2016	7.325	3.729			6.976	3.729		2.500		2.500	H. An Phú					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QB đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2016				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chịu đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, nghị, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	Trong đó							
						ĐTT	XSKT															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
5	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Phú Vĩnh	TC	CT NVH cũ: 144 m ² ; xây mới: nhà tập đa năng, nhà xe, trang thiết bị	2016-2018		999	834			999	834			827		827 TX, Tân Châu	303/QĐ-UBND ngày 31/10/2016					
6	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng xã Phú Lâm	PT	2.501m ²	2016-2018	5023/QĐ-UBND 27/10/2016	6.879	3.355			6.191	3.800		3.000		3.000	H. Phú Tân						
7	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Thới Sơn	TB		2016-2018		1.000	900			1.000	900		800		800	H. Tân Biên						
8	Trung tâm văn hóa thể thao và Học tập cộng đồng xã Định Mỹ	TS	7680m ²	2016-2020	2433/QĐ-UBND 30/10/2015	11.848	5.704			11.848	5.704		3.500		3.500	H. Thoại Sơn						
9	Điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã Định Thành	TS		2016-2018		981	833			981	833		788		788	H. Thoại Sơn						
XII	THỂ THAO					511.773	367.808	55.287	54.634	492.361	348.396	0	67.500	0	67.500							
A	CHU/AN BỊ ĐẤU TƯ					22.363	17.135	0	0	27.729	22.501	0	900	0	900							
1	Dãy khán đài 2.000 chỗ ngồi sân bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh	LX	2.000 chỗ	2017-2019						7.990	7.990		300		300	Ss VHTTDL	2920/QĐ-UBND 26/10/2016					
2	Hồ bơi 50 m TP Long Xuyên	LX	50 m	2017-2020	2663/QĐ-UBND 26/9/2016	22.363	17.135			19.739	14.511		600		600	Ss VHTTDL						
B	TH/VC HIỆN DỰ ÁN					489.410	350.673	55.287	54.634	464.632	325.895	0	66.600	0	66.600							
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					90.689	84.517	52.717	52.064	65.911	59.739	0	16.600	0	16.600							
1	Nhà thi đấu thể thao huyện An Phú	AP	DT300m ² 800 chỗ	Hết 2017	2130/QĐ-UBND 07/10/2015	50.581	50.581	31.400	31.400	32.181	32.181		6.000		6.000	H. An Phú						
2	Hồ bơi 25m An Phú	AP	400m ²	2015-2016	2376/QĐ-UBND 15/9/2016	14.384	14.384	10.490	10.490	12.145	12.145		3.000		3.000	Ss VHTTDL						
3	Hồ bơi 25m Tỉnh Biên	TB	400m ²	2014-2017	2312/QĐ-UBND 17/8/2016	10.227	10.227	6.734	6.734	6.088	6.088		2.600		2.600	Ss VHTTDL						
4	Hồ bơi 25m huyện Châu Thành	CT	Hồ bơi lớn 425m ² , hồ bơi trẻ em 55m ²	2015-2017	2469/QĐ-UBND 06/9/2016	9.063	5.537	2.188	2.035	9.063	5.537		3.000		3.000	Ss VHTTDL						
5	Hồ bơi 25m huyện Châu Phú	CP	Hồ bơi lớn 425m ² , hồ bơi trẻ em 55m ²	2015-2017	1200/QĐ-UBND 4/5/2016	6.434	3.788	1.905	1.405	6.434	3.788		2.000		2.000	Ss VHTTDL						
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					398.721	266.156	2.570	2.570	398.721	266.156	0	50.000	0	50.000							
1	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao	LX	DT 4.850m ² và trang thiết bị	2016-2018	1853/QĐ-UBND 06/7/2016	48.293	48.293	230	230	48.293	48.293		8.000		8.000	Ss VHTTDL						
2	Nhà thi đấu đa năng TP Châu Đốc	P.B	62.000 m ²	2015-2018	853/QĐ-UBND 30/9/2016	126.455	59.310	0	0	126.455	59.310		10.000		10.000	TP. Châu Đốc						
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ tập luyện theo Đề án xây dựng lực lượng Đoàn thể thao AG	LX	TB tập luyện các loại	2015-2018	1283/QĐ-UBND 21/01/2016	13.995	13.995	290	290	13.995	13.995		6.000		6.000	Ss VHTTDL						

4/

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QB đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chức đầu tư	Chỉ chỉ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐTTT	XSKT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
4	Hồ bơi 25m thành phố Châu Đức	TPCB	25m + thiết bị	2016-2018	1575/QĐ-UBND 09/6/2016	13.714	5.927			13.714	5.927		3.000		3.000	Sở VH-TDL			
5	Đường chạy điền kinh nhựa tổng hợp tại trường năng khiếu thể thao tỉnh	LX	Đường chạy điền kinh, công trình phụ trợ và TTB	2016-2018	2922/QĐ-UBND 26/10/2016	28.629	28.629	1.550		28.629	28.629		7.000		7.000	Sở VH-TDL			
6	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	Kiến đài 1.000 chỗ	2016-2018	2015/QĐ-UBND 15/7/2016	39.732	31.036	300	300	39.732	31.036		5.000		5.000	Sở VH-TDL			
7	Nhà thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS		2016-2019	2667/QĐ-UBND 26/9/2016	37.201	37.201	100	100	37.201	37.201		5.000		5.000	Tỉnh đoàn AG			
8	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM		2016-2019	2666/QĐ-UBND 26/9/2016	42.240	37.265	100	100	42.240	37.265		5.000		5.000	Tỉnh đoàn AG			
9	Sân đua bò huyện Trĩ Tôn	TT	5.529ha, quy mô 50.000 người	2016-2020	3052/QĐ-UBND 31/10/2016	48.462	4.500	0	0	48.462	4.500		1.000		1.000	H. Trĩ Tôn			
XIII. XÃ HỘI						543.192	253.254	28.177	22.100	950.840	304.124	0	66.028	16.908	49.120				
A. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						19.903	19.903	0	0	382.972	78.972	0	1.692	992	700				
1	Trung tâm bảo trợ xã hội Châu Đức	CD	998,4m2	2016-2018				0	0	13.069	3.069		100		100	Sở LĐTBXH	10/UBND-TT 15/01/2016		
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật, người rối loạn tâm trí tỉnh An Giang	LX	3ha	2017-2019				0	0	120.000	30.000		200		200	Sở LĐTBXH	Thông báo kết luận 79/BCSD 19/9/2016		
3	Trung tâm điều dưỡng người có công	LX								80.000	10.000		200		200	Sở LĐTBXH	Thông báo kết luận 79/BCSD 19/9/2016		
4	Nghĩa trang liệt sĩ khu vực Tây Nam Bộ	TB	10 ha	2016-2020						150.000	16.000		200		200	Sở LĐTBXH	1540/UBND-KGVX ngày 21/10/2016		
5	Khu tái định cư giai đoạn 4 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	24.281,54 m2	2016-2020	2381/QĐ-UBND 24/8/2016	14.408	14.408			14.408	14.408		276	276		TT PT QĐ tỉnh			
6	Khu tái định cư giai đoạn 5 - Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	10.551 m2	2016-2020	2380/QĐ-UBND 24/8/2016	5.495	5.495			5.495	5.495		716	716		TT PT QĐ tỉnh			
B. THỰC HIỆN DỰ ÁN						523.289	233.351	28.177	22.100	567.868	225.152	0	64.336	15.916	48.420				
(2) Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017						395.049	120.057	24.918	17.918	445.695	118.855	0	35.180	0	35.180				
1	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ tỉnh	CT	74.680 m2	2014 - 2017	1401/QĐ-UBND 03/09/2014	40.929	40.929	15.118	15.118	39.727	39.727		17.000		17.000	Sở LĐTBXH			
2	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: Vốn đối ứng	Toàn tỉnh	3762 hộ	2015-2018	2308/QĐ-UBND 17/8/2016	127.050	28.248	9.800	2.800	178.898	28.248		8.000		8.000	Sở Xây dựng			
3	Hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Vốn hỗ trợ thêm từ ngân sách tỉnh	Toàn tỉnh	7.226 hộ	2016-2020	84/KCH-UBND 26/02/2016	227.070	50.880	9.800	2.800	227.070	50.880		10.180		10.180	Sở Xây dựng	KH vốn 2016: 7 tỷ (NHCS)		
(4) Các dự án khởi công mới năm 2017						128.240	113.294	3.259	4.182	122.173	106.297	0	29.156	15.916	13.240				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2016				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chú đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ĐTTT	XSKT						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
Huyện Phú Tân																						
1	Cải tạo, nâng cấp chợ Bắc Cai Đầm			2017	5037/QĐ-UBND 28/10/2016	1.000	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	H. Phú Tân				
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hậu Giang 1 (đoạn từ bưu cục xã đến cầu Cai Đầm)		141 m	2017	5036/QĐ-UBND 28/10/2016	175	175	175		175	175		175	175	175	175	175					
3	Xây dựng công chào xã nông thôn mới			2017	5040/QĐ-UBND 28/10/2016	246	246	246		246	246		246	246	246	246	246					
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường thuộc xã Tân Hòa			2017	5038/QĐ-UBND 28/10/2016	394	394	394		394	394		394	394	394	394	394					
Huyện Chợ Mới																						
1	Bê tông đường bờ tây kênh Hòa Bình		1.900 m	2017	2061/QĐ-UBND 31/10/2016	975	975	975		975	975		975	975	975	975	975	H. Chợ Mới				
2	Bê tông hóa tuyến đường nối từ đường vành đai ấp Long Quới 2 đến đường dẫn vào trung tâm hành chính xã Long Điền B		562m	2017	2059/QĐ-UBND 31/10/2016	923	923	923		923	923		923	923	923	923	923	H. Chợ Mới				
Huyện Châu Thành																						
1	Công viên văn hoá thể dục, thể thao xã Vĩnh Thành		1609m2	2017	423/QĐ-UBND 31/10/2016	1.750	1.750	1.750		1.757	1.757		1.757	1.757	1.757	1.757	1.757	H. Châu Thành				
XIV QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC																						
A CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																						
1	Trung tâm tiếp nhận và trả kết quả hành chính tỉnh	LX		2016-2018		25.158	25.158	25.158	0	0	25.158	25.158	0	25.158	25.158	25.158	25.158	VP UBND tỉnh				
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài chính	LX	1740m2	2017-2018	713/QĐ-UBND 16/3/2016	5.158	5.158	5.158	0	0	5.158	5.158		5.158	5.158	5.158	5.158	Sở Tài chính				
3	Đội QLTT số 5 thị xã Tân Châu	TC		2018														CC Quản lý thị trường				
4	Đội QLTT số 7 huyện Châu Phú	CP		2019-2020														CC Quản lý thị trường				
5	Đội QLTT số 10 huyện Phú Tân	PT		2019-2020														CC Quản lý thị trường				
B THỰC HIỆN DỰ ÁN																						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					724.579	519.738	156.905	144.121	673.565	467.672	0	145.092	113.222	31.870	31.870	31.870					
1	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	LX	400m2	2013-2017	2490/QĐ-UBND 03/11/2015	224.117	180.503	120.141	118.441	175.984	132.370	0	45.800	39.800	6.000	6.000	6.000	VP UBND tỉnh				
2	Cải tạo trụ sở làm việc UBND tỉnh An Giang (giai đoạn 2)	LX	Cải tạo	2015-2017	3010/QĐ-UBND 28/10/2016	6.750	6.750	2.922	2.922	6.388	6.388		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	VP UBND tỉnh				
3	Trụ sở Sở Xây dựng	LX	1.660m2	2016-2018	2132/QĐ-UBND 7/10/2015	21.991	21.991	7.143	7.143	20.948	20.948		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Sở Xây dựng				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016					Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020					Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017					Chủ đầu tư	Ghi chú
					TMDT			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017																			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	Trong đó																	
														BTTT	XSKT																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18														
4	Trụ sở Sở Lao động Thương binh và XH	LX	1.800 m2	2015-2017	1953/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 (Điều chỉnh lần 2)	30.091	30.091	7.399	7.399	29.592	29.592		20.000	20.000			Sở LĐTBXH														
5	Khu Hành chính xã Vĩnh Xương	TC	SILMB + Trụ sở UBND xã + Nhà làm việc CA xã + HTKT + TB	2014-2017	1968/QĐ-UBND 30/10/2014	36.842	11.626	9.300	7.600	36.242	11.026		4.000		4.000	TX. Tân Châu															
6	Trụ sở UBND thị trấn Tịnh Biên	TB	681,37 m2	2015-2017	Số 1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	10.443	4.987	2.848	2.848	10.443	4.987		2.000	2.000			H. Tịnh Biên														
7	Trụ sở UBND thị trấn Tr. Tôn	TT	Khởi nhà chỉnh DT sản 949m2, CT phụ+HTKT, TB	2016-2018	2488/QĐ-UBND 30/10/2015	11.605	3.621	1.900	1.900	11.605	3.621		1.500	1.500			H. Tr. Tôn														
8	Trụ sở UBND xã Phú Bình	PT	680 m2	2016-2018	2449/QĐUBND 30/10/2015	10.805	5.847	3.000	3.000	10.805	5.847		2.000		2.000		H. Phú Tân														
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					288.092	214.097	35.647	25.063	285.860	211.865	0	56.900	56.900	0		NTM 2016														
1	Khu lưu trữ chuyên dùng tỉnh An Giang	LX	DTXD 5.810m2, HTKT	2016-2020	2400/QĐ-UBND 30/10/2015	113.480	74.075	11.000	416	113.480	74.075		10.000	10.000			Sở Nội vụ														
2	Trụ sở Sở nội vụ	LX	Kh. nh. chỉnh 2.603m2 và CT phụ	2016-2018	2009/QĐ-UBND ngày 24/9/2015	33.572	33.572	6.500	6.500	33.072	33.072		8.000	8.000			Sở Nội vụ														
3	Trụ sở Ban Dân tộc tỉnh	LX	Kh. chỉnh 1.118,72 m2, CT phụ, TB	2015-2018	2383/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	11.952	11.952	3.883	3.883	11.477	11.477		5.000	5.000			Ban Dân tộc tỉnh														
4	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Thông tin Truyền thông	LX	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc, CTR	2016-2018	2415/QĐ-UBND 30/10/2015	9.786	9.786	3.223	3.223	9.163	9.163		2.600	2.600			Sở TTĐT														
5	Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	LX	DT khu đất 1.420m2	2016-2018	2404/QĐ-UBND 30/10/2015	21.488	21.488	2.857	2.857	21.488	21.488		6.500	6.500			Sở KHCHN														
6	Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình	LX	Nhà làm việc, Kh. chỉnh, nghiên. CT phụ, TB	2016-2018	2401/QĐ-UBND 30/10/2015	21.832	17.450	4.799	4.799	21.583	17.201		8.000	8.000			TT TVKĐ XD														
7	Trụ sở Ban Quản lý khu kinh tế	LX	Nhà làm việc, DTXD 469m2, Nhà X,CT phụ	2016-2018	2414/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	11.305	11.305	3.385	3.385	10.920	10.920		3.800	3.800			BQL KKT tỉnh														
8	Trụ sở Huyện ủy An Phú	AP	Khởi nhà chỉnh, HT 400 chỗ, nhà công vụ, HTKT	2016-2018	2447/QĐ-UBND 30/10/2015	43.677	23.580	0	0	43.677	23.580		8.000	8.000			H. An Phú														

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017			Chủ đầu tư	Chú chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	ĐTTT	XSKT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Trụ sở UBND & UBND huyện Phú Tân	PT	Khởi nhà chính; CT phụ+HTKT; TB	2016-2018	24/09/QĐ-UBND 30/10/2015	21.000	10.889	0	0	21.000	10.889		5.000	5.000		H. Phú Tân	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					212.370	125.138	1.117	617	211.721	123.437	0	42.392	16.522	25.870		
1	Mở rộng trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	LX	Nhà làm việc (600m ² +trang TB	2017-2018	524/QĐ-UBND 08/3/2016	4.789	4.789	150	150	4.789	4.789		3.000	3.000		Sở KH&ĐT	
2	Cải tạo trụ sở Sở Công thương	LX	Nhà làm việc	2016-2018	3001/QĐ-UBND 28/10/2016	8.486	8.486	0	0	8.486	8.486		3.000	3.000		Sở Công thương	
3	Trụ sở Ban QLDA ĐTXD và khu vực phát triển đô thị	LX		2017-2019	3055/QĐ-UBND 31/10/2016	14.307	14.307	467	467	14.307	14.307		3.000	3.000		Ban QLDA ĐTXD và KY PT đô thị	
4	Trụ sở làm việc Liên đoàn lao động huyện Châu Thành	CT		2016-2017	1316A/QĐ-HND 12/5/2016	2.768	1.118	0	0	2.769	1.118		1.118	1.118		LĐLĐ tỉnh	
5	Nhà văn hóa lao động tỉnh An Giang	LX		2016-2019	1354/QĐ-TLĐ 05/8/2016	60.000	15.000	500	0	60.000	15.000		3.000	3.000	3.000	LĐLĐ tỉnh	
6	Trụ sở UBND và UBND huyện Châu Phú	CP		2017-2019	3096/QĐ-UBND 31/10/2016	39.976	28.194	0	0	39.976	28.194		3.000	3.000		H. Châu Phú	
7	Trụ sở UBND xã Tân An	TC	813,2 m ²	2017-2019	3093/QĐ-UBND 31/10/2016	10.984	5.388	0	0	10.984	5.388		1.600		1.600	TX. Tân Châu	NTM 2018
8	Trụ sở UBND xã Kiến Thành	CM	1001 m ²	2017-2018	3098/QĐ-UBND 31/10/2016	12.931	8.557	0	0	12.931	8.557		3.000		3.000	H. Chợ Mới	NTM 2016
9	Trụ sở UBND xã Thoại Giang	TS	Nhà làm việc	2016-2018	3745/QĐ-UBND 28/10/2016	5.380	3.919	0	0	5.392	3.080		3.000		3.000	H. Thoại Sơn	NTM 2017
10	Trụ sở UBND xã Phú Thanh	PT	504,12m ²	2016-2017	4941/QĐ-UBND 17/10/2016	3.892	2.770	0	0	3.892	2.770		2.770		2.770	H. Phú Tân	NTM 2020
11	Trụ sở UBND xã Thới Sơn	TB	1001 m ²	2017-2018	3099/QĐ-UBND 31/10/2016	10.677	7.747	0	0	10.677	7.747		4.000		4.000	H. Tịnh Biên	NTM 2017
12	Trụ sở UBND xã An Phú	TB	734 m ²	2016-2017	4188/QĐ-UBND 30/10/2015	6.148	3.072	0	0	6.148	3.072		1.500		1.500	H. Tịnh Biên	
13	NC, CT và mở rộng Trụ sở UBND xã Vĩnh Gia	TT	Mở rộng 610 m ² ; Nâng cấp, cải tạo 229,7 m ²	2017-2018	5601/QĐ-UBND 25/10/2016	4.925	3.240	0	0	4.925	3.240		3.000		3.000	H. Tri Tôn	NTM 2016
14	Trụ sở UBND xã Núi Tô	TT	4.000 m ²	2017-2018	3095/QĐ-UBND 31/10/2016	11.416	4.873	0	0	11.416	4.873		2.000		2.000	H. Tri Tôn	
15	Trụ sở UBND xã Ô Lân	TT	657,92 m ²	2016-2020	3062/QĐ-UBND 25/10/2016	6.329	4.316	0	0	6.329	4.316		2.000		2.000	H. Tri Tôn	
16	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 6	AP	504,7m ²	2016-2018	3049/QĐ-UBND 31/10/2016	4.922	4.922			4.500	4.500		1.790	1.790		CC Quản lý thị trường	Kế cả vốn CBĐT
17	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 13	TT	504,7m ²	2016-2018	3050/QĐ-UBND 31/10/2016	4.440	4.440			4.000	4.000		1.614	1.614		CC Quản lý thị trường	Kế cả vốn CBĐT
XV	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG AN NINH					605.003	460.003	175.379	141.779	391.091	357.147	0	53.820	53.820	0		
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					110.000	10.000	0	0	35.000	30.000	0	500	500	0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2016				Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2017				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	ĐTTT	XSQT								
															TMDT	TMDT	TMDT	TMDT			TMDT	TMDT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
1	Dường ra chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới (giai đoạn 2)	AP, CB, TT, TB	8,4 km	2017-2020	22/HĐND-TT 03/02/2016	110.000	10.000			35.000	30.000		500	500			Bộ CHQS tỉnh					
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					495.003	450.003	175.379	141.779	356.091	327.147	0	53.320	53.320	0							
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2017					131.296	86.296	95.927	62.327	89.284	60.339	0	13.020	13.020	0							
1	Chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới	AP, CB, TT, TB	21 chốt	2014 -2017	1143/QĐ-UBND 26/4/2016	70.441	70.441	57.327	57.327	53.114	46.070		6.320	6.320			Bộ CHQS tỉnh					
2	Dường ra chốt dân quân, chốt bộ đội biên phòng tuyến biên giới	AP, CB, TT, TB	6 km	2014-2017	1945/QĐ-UBND 30/10/2014	49.997	4.997	33.600		26.397	4.497		2.000	2.000			Bộ CHQS tỉnh					
3	Doanh trại Tiểu đoàn BB511	CB	2.000	2015 -2017	2406/QĐ-UBND 30/10/2015	6.518	6.518	3.000	3.000	5.866	5.866		2.800	2.800			Bộ CHQS tỉnh					
4	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	LX	Sân: 894 M3	2016-2018	2411/QĐ-UBND 30/10/2015	4.340	4.340	2.000	2.000	3.906	3.906		1.900	1.900			Công an tỉnh					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					199.655	199.655	79.252	79.252	119.161	119.161	0	18.300	18.300	0							
1	Khu vực phòng thủ tỉnh: Sở CH cơ bản (ĐH01-AG)	TB		2010-2019	1431/QĐ-BTL23/8/2011	174.945	174.945	75.552	75.552	94.451	94.451		10.000	10.000			Bộ CHQS tỉnh					
2	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Chư Mốt	CM		2016-2018	2410/QĐ-UBND 15/10/2015	24.710	24.710	3.700	3.700	24.710	24.710		8.300	8.300			Công an tỉnh					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017					164.052	164.052	200	200	147.647	147.647	0	22.000	22.000	0							
1	Doanh trại Trung đoàn BB892	CP	10.000	2017-2020	3078/QĐ-UBND 31/10/2016	109.497	109.497			98.547	98.547		10.000	10.000			Bộ CHQS tỉnh					
2	Tiểu dự án đầu tư trang thiết bị, phương tiện PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		2017-2020	1096/QĐ-UBND 22/4/2016	49.590	49.590	100	100	44.631	44.631	0	10.000	10.000			Công an tỉnh					
3	Nhà tạm giữ hành chính 3 cấp (góc 2)	Toàn tỉnh		2017-2020	2013/QĐ-UBND 15/7/2016	4.965	4.965	100	100	4.469	4.469		2.000	2.000			Công an tỉnh					
XVI	Chỉ phí quyết toán																					
XVII	Trả nợ vay kiến cơ sở kinh doanh, GTNT hàng miễn									15.000	15.000		3.500	1.500	2.000	Sở Tài chính	CV 2658/STC DT 26/10/2017					
						270.492	270.492			76.711	40.719		35.992	35.992								